

THÔNG TƯ
Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, đầu tư xây dựng, bảo trì và khai thác vận tải đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kích thước đường thủy nội địa là độ sâu, chiều rộng, bán kính cong của luồng chạy tàu tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa.

2. Đường thủy nội địa cấp kỹ thuật đặc biệt là đường thủy nội địa có cấp kỹ thuật được tính toán căn cứ vào tàu thiết kế và trên cấp I.

3. Đường thủy nội địa cấp kỹ thuật hạn chế là đường thủy nội địa có một trong các kích thước đường thủy nội địa thực tế nhỏ hơn trị số tối thiểu của cấp kỹ thuật tương ứng theo quy định.

Điều 4. Xác định cấp kỹ thuật và khai thác vận tải đường thủy nội địa

1. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa được xác định căn cứ:

a) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5664:2009 về Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

b) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hiện trạng đường thủy nội địa (độ sâu, chiều rộng, bán kính cong).

2. Kích thước đường thủy nội địa tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

3. Cấp kỹ thuật các tuyến đường thủy nội địa quốc gia quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác vận tải đường thủy nội địa căn cứ cấp kỹ thuật và thông báo luồng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý đường thủy nội địa có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa công bố để quyết định đưa phương tiện vào hoạt động trên đường thủy nội địa.

Điều 5. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm cập nhật, bổ sung, tổng hợp trình Bộ Giao thông vận tải quyết định cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia đảm bảo phù hợp với thực tế.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cập nhật, bổ sung, tổng hợp trình Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa địa phương đảm bảo phù hợp với thực tế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

2. Bãi bỏ Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

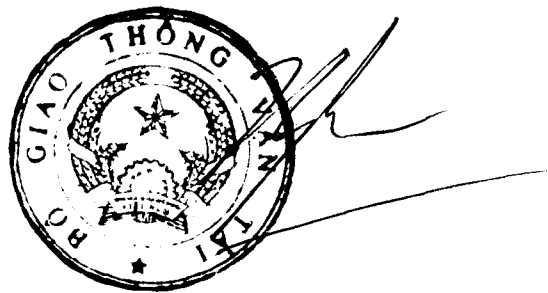
Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT.

BỘ TRƯỞNG



Trương Quang Nghĩa

Phụ lục 1

Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật

(Kèm theo Thông tư số 46 /2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Kích thước tính bằng mét (m)															
Cấp	Kích thước đường thủy						Kích thước âu nhỏ nhất			Cầu		Chiều cao tính không		Chiều sâu đặt dây cáp/ đường ống Sông, kênh	
	Sông			Kênh			Bán kính cong	Chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khoang thông thuyền		Cầu		Đường dây điện
	Sâu	Rộng	Sâu	Rộng	Rộng	Kênh					Sông				
Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế						Tùy thuộc vào tàu thiết kế			Tùy thuộc vào tàu thiết kế		Tùy thuộc vào tàu thiết kế			
Miền Bắc, miền Trung															
I	>4,0	>90	>4,5	>75	>600		145,0	12,5	3,8	>70	>85	11	12+ΔH		2,0
II	>3,2	>50	>3,5	>40	>500		145,0	12,5	3,4	>40	>50	9,5	12+ΔH		2,0
III	>2,8	>40	>3,0	>30	>350		120,0	10,5	3,3	>30	>40	7	12+ΔH		1,5
IV	>2,3	>30	>2,5	>25	>150		85,0	10,0	2,2	>25	>30	6 (5)	7+ΔH		1,5
V	>1,8	>20	>2,0	>15	>100		26,0	6,0	1,8	>15	>20	4(3,5)	7+ΔH		1,5
VI	>1,0	>12	>1,0	>10	>60		13,0	4,0	1,3	>10	>10	3(2,5)	7+ΔH		1,5
Miền Nam															
I	>4,0	>125	>4,5	>80	>550		100,0	12,5	3,8	>75	>120	11	12+ΔH		2,0
II	>3,5	>65	>3,5	>50	>500		100,0	12,5	3,5	>50	>60	9,5	12+ΔH		2,0
III	>2,8	>50	>3,0	>35	>350		95,0	10,5	3,4	>30	>50	7(6)	12+ΔH		1,5
IV	>2,6	>35	>2,8	>25	>100		75,0	9,5	2,7	>25	>30	6 (5)	7+ΔH		1,5
V	>2,1	>25	>2,2	>15	>80		18,0	5,5	1,9	>15	>25	4(3,5)	7+ΔH		1,5
VI	>1,3	>14	>1,3	>10	>70		12,0	4,0	1,3	>10	>13	3(2,5)	7+ΔH		1,5

Ghi chú:

- Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trong bảng này lấy theo Bảng 2 của Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5664:2009 Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;
- Kích thước công trình vượt sông của đường thủy nội địa quốc gia cấp đặc biệt trên sông Tiền, sông Hậu được tính toán cho tàu 10.000 tấn;
- Trị số trong ngoặc (...) không ưu tiên sử dụng.

Phụ lục 2
Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia
(Kèm theo Thông tư số 46 /2016/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
I	Miền Bắc		2.935,4		
1	Sông Hồng	Từ phao số “0” Ba Lạt đến ngã ba Nậm Thi	544,0		
		- Từ phao số “0” Ba Lạt đến cảng Việt Trì	178,5	I	I
		- Từ Cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ	74,5	II	II
		- Từ Việt Trì đến Yên Bái	125,0	III	III
		- Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166,0	IV	III
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La)	Từ ngã ba Hồng Đà đến Cảng Nậm Nhùn	436,0		
		- Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu Đập thủy điện Hòa Bình	58,0	III	III
		- Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc	165,0	III	III
		- Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú	38,0	III	III
		- Từ thượng lưu đập Thủy điện Sơn La đến Cảng Nậm Nhùn	175,0	III	III
3	Sông Lô-Gâm	Từ ngã ba Việt Trì đến Chiêm Hóa	151,0		
		- Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì	1,0	II	II
		- Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang	105,0	III	III
		- Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô-Gâm	9,0	IV	III
		- Từ ngã ba Lô-Gâm đến Chiêm Hóa	36,0	IV	IV

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
4	Hồ Thác Bà (qua cảng Hương Lý)	Từ đập Thác Bà đến Cẩm Nhân	50,0		
		- Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân	42,0	III	
		- Từ cảng Hương Lý đến Đập Thác Bà	8,0	III	
5	Sông Đuống	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dầu	68,0	II	II
6	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72,0	II	II
7	Sông Đáy	Từ phao số "0" đến cảng Vân Đình	163,0		
		- Từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình	72,0	I	Đặc biệt
		- Từ Ninh Bình đến Phủ Lý	43,0	III	
		- Từ Phủ Lý đến cảng Vân Đình	48,0	IV	
8	Sông Hoàng Long	Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan	28,0	IV	
9	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long	33,5	II	
10	Sông Ninh Cơ	Từ cống Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô	47,0	I	I
11	Kênh Quản Liêu	Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy	3,5	III	
12	Sông Vạc	Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân	28,5	III	
13	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	14,0	III	
14	Sông Châu Giang	Từ âu thuyền Tắc Giang đến âu thuyền Phủ Lý	27,0	IV	
15	Sông Thái Bình	Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Lác	100,0		
		- Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê-Thái Bình	33,0	III	
		- Từ ngã ba Kênh Khê-Thái Bình đến Quý Cao	3,0	II	II